

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG**

Số: 27/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đăk Song, ngày 25 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG
KHÓA IV – KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND, ngày 17/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song về việc đề nghị phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và các ý kiến phát biểu, thảo luận của đại biểu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019 cụ thể như sau:

1. Về thu ngân sách:

1.1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:

106.000.000.000 đồng:

Tổng thu trong cân đối ngân sách bằng:

106.000.000.000 đồng;

Bao gồm:

- Thu thuế phí, lệ phí: 80.000.000.000 đồng;
- Thu tiền sử dụng đất: 20.000.000.000 đồng;
- Thu khác ngân sách: 6.000.000.000 đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương:

355.107.000.000 đồng:

Trong đó: - Nguồn thu cố định và điều tiết:

64.678.000.000 đồng;

- Thu kết sur ngân sách: 24.700.000.000 đồng;

- Thu bù sung từ NS cấp trên: 265.729.000.000 đồng;

2. Về chi ngân sách địa phương:

355.107.000.000 đồng:

Tổng chi ngân sách địa phương bằng:

Bao gồm:

2.1. Chi ngân sách huyện:

297.707.000.000 đồng;

- Chi đầu tư phát triển: 50.477.000.000 đồng;



- Chi Chương trình MTQG: 8.762.000.000 đồng;
- Chi thường xuyên: 232.096.000.000 đồng;
- Dự phòng ngân sách: 6.372.000.000 đồng;

2.2. Chi ngân sách xã:

- Chi đầu tư phát triển: 660.000.000 đồng;
- Chi thường xuyên: 56.129.000.000 đồng;
- Dự phòng ngân sách: 611.000.000 đồng;

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV kỳ họp thứ 7 giao cho Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song căn cứ Nghị quyết tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả cho Hội đồng nhân dân huyện theo quy định; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 25/12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.

Noi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Đăk Nông,
- UBND tỉnh Đăk Nông;
- Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông;
- Công báo tỉnh Đăk Nông;
- Thường trực Huyện ủy Đăk Song,
- Thường trực HĐND huyện Đăk Song;
- Lãnh đạo UBND huyện Đăk Song;
- Ban KT-XH huyện Đăk Song;
- Các cơ quan liên quan;
- Văn phòng Huyện ủy Đăk Song;
- Văn phòng HĐND & UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Đài truyền thanh huyện;
- Thường trực HĐND & UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Khánh



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG**

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	355.107.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	64.678.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	39.999.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	24.679.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	265.729.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	211.638.000
2	Bổ sung thực hiện tiền lương 1,3 tr.đ/tháng	4.703.000
3	Thu bổ sung có mục tiêu	49.388.000
III	Thu các khoản huy động đóng góp	-
IV	Thu kết dư	24.700.000
B	TỔNG CHI NSDP	355.107.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	292.134.000
1	Chi đầu tư phát triển	45.477.000
2	Chi thường xuyên	237.326.000
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-
5	Dự phòng ngân sách	6.983.000
6	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	62.973.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	8.762.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	54.211.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
IV	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	-
C	KẾT DỰ NGÂN SÁCH	-

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK SONG**

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV+V)	106.000.000	64.678.000
I	Thu nội địa	106.000.000	64.678.000
1	Thu từ khu vực DNNS do trung ương quản lý	500.000	235.000
-	Thuế giá trị gia tăng	470.000	235.000
-	Thuế tài nguyên	30.000	-
2	Thu từ khu vực DNNS do địa phương quản lý	8.700.000	1.205.000
-	Thuế giá trị gia tăng	4.680.000	150.000
	Trong đó: Thu từ thủy điện	4.380.000	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.110.000	1.055.000
-	Thuế tài nguyên	1.910.000	-
	Trong đó: Thu từ thủy điện	1.910.000	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	35.670.000	14.370.000
-	Thuế giá trị gia tăng	29.390.000	13.365.000
	Trong đó: Thu từ thủy điện	2.660.000	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.530.000	765.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	240.000	240.000
-	Thuế tài nguyên	4.510.000	-
	Trong đó: Thu từ thủy điện	1.910.000	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.670.000	8.869.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
7	Lệ phí trước bạ	16.000.000	16.000.000
8	Thu phí, lệ phí	2.800.000	2.099.000
-	Phí và lệ phí trung ương	613.000	-
-	Phí và lệ phí tinh	88.000	-
-	Phí và lệ phí huyện, xã	2.099.000	2.099.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.000.000	-
12	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000	20.000.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.660.000	-
-	Giấy phép do Trung ương cấp	660.000	-
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	1.000.000	-
16	Thu khác ngân sách	6.000.000	1.900.000
	Trong đó:	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
-	Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	3.500.000	-
-	Thu khác ngân sách tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	600.000	-
-	Thu khác ngân sách huyện, xã (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp huyện, xã thực hiện)	1.900.000	1.900.000



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG**

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

DVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	355.107.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	292.134.000
I	Chi đầu tư phát triển	45.477.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.608.000
II	Chi thường xuyên	237.326.000
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	159.149.000
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.810.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	6.983.000
VI	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	62.973.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	8.762.000
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới (Vốn đầu tư phát triển)	6.910.000
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Vốn đầu tư phát triển)	1.852.000
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Vốn đầu tư phát triển)	5.660.000
1	Nguồn chi hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng (thu hồi ứng trước)	660.000
2	Nhà làm việc HĐND và UBND xã Đăk Môl	5.000.000
III	Thực hiện một số chế độ, chính sách theo quy định và mục tiêu, nhiệm vụ (kinh phí sự nghiệp)	48.551.000
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015 của Chính phủ	1.600.000
2	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP, ngày 05/01/2018 của Chính phủ	600.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	200.000
4	Kinh phí đảm bảo chế độ cho giáo viên mầm non hợp đồng năm học 2018-2019	1.062.000
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ; mua sắm và sửa chữa tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục	12.836.000
6	Hỗ trợ kiến thiết thị chính, đảm bảo cảnh quan đô thị (trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan ...); hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh	6.000.000
7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	234.000
8	Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi ANQP (chi trả chế độ cho dân quân tự vệ thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao do định mức ANQP thấp không đảm bảo, dừng thu quỹ ANQP và tăng lương cơ sở); hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp các công trình chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại ...	2.550.000
9	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cự chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến	400.000
10	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toute dân xây dựng đời sống văn hóa"	134.000
11	Hỗ trợ sửa chữa, thay thế hệ thống cụm loa truyền thanh thôn, xã	450.000
12	Hỗ trợ thanh toán nợ khối lượng các nhiệm vụ quy hoạch phát triển đô thị theo tinh thần của Nghị quyết Tỉnh ủy	1.000.000
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng (phần diện tích giao cho địa phương quản lý)	500.000
14	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở làm việc, hội trường các cơ quan, đơn vị	4.113.000
15	Kinh phí bàn giao Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp bàn giao về huyện quản lý	2.200.000
16	Kinh phí thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND	527.000
17	Kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP	4.000.000
18	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.131.000
19	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	37.000
20	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.000
21	Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND	492.000
22	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cứu đói tết nguyên đán theo Quyết định của UBND tỉnh, CB thôn bon bản	2.063.000
23	Hỗ trợ thanh toán nợ Đền thờ các anh hùng liệt sỹ hi sinh ở thôn Boong ring	1.400.000
24	Đại đoàn kết khu dân cư văn hóa	613.000
25	Hoạt động khởi động thẻ (5 đoàn thể)	252.000
26	Hoạt động phí của Mặt trận Tổ quốc	72.000
27	Thực hiện theo TT 21/TT-BTC về Người cao tuổi	315.000
28	KP thực hiện theo Quyết định 99-QĐ/TW của Trung ương	540.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
29	Kinh phí hỗ trợ thành lập xã	140.000
30	Kinh phí Đại hội Mặt trận Tổ quốc	85.000
31	Kinh phí đại hội đoàn thanh niên	80.000
32	Kinh phí hòa giải viên, phò biến pháp luật cấp xã	180.000
33	Kinh phí cho đội trật tự đô thị	120.000
34	Hỗ trợ kinh phí điện chiếu sáng đô thị	700.000
35	Kinh phí theo Nghị quyết số 29/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về hoạt động của Hội đồng nhân dân	306.000
36	Hỗ trợ tiếp xúc cử tri	144.000
37	Hỗ trợ kinh phí bầu cử thôn, ban, bản, tổ dân phố	202.000
38	Kinh phí may đồng phục tổ 1 cửa	88.000
39	Hỗ trợ KP hoạt động chi hội người cao tuổi	660.000
40	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của ban thanh tra nhân dân	45.000
41	Quản lý, bảo vệ chăm sóc hoa viên Đồn 8, hỗ trợ vận hành đài nước tập trung	80.000
42	Hỗ trợ mua sắm CSVC hoàn thành các chỉ tiêu chương trình NTM, CSVC nhà văn hóa	300.000
43	Kinh phí mua sắm CSVC phục vụ dịch vụ hành chính công	90.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-
D	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU HUY ĐỘNG ĐÓP GÓP	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG**

Biểu mẫu số 30

**CÂN ĐO NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	1
A	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	355.107.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.678.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	265.729.000
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	211.638.000
-	Bổ sung thực hiện tiền lương 1,3 tr.đ/tháng	4.703.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	49.388.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	
4	Thu kết dư	24.700.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
6	Thu huy động đợt góp	-
II	Chi ngân sách huyện	355.107.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	301.265.350
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	53.841.650
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Chi bổ sung có mục tiêu	20.238.670
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	57.400.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.558.350
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	53.841.650
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Thu bổ sung có mục tiêu	20.238.670
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

TỔNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm											II- Thu quản lý qua ngân sách	
				1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ DN ngoài quốc doanh	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thu tiền sử dụng đất	10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ	106.000.000	106.000.000	500.000	8.700.000	35.670.000	12.670.000	-	2.000.000	16.000.000	2.800.000	20.000.000	1.660.000	6.000.000	-	
1	UBND xã Nam Bình	10.690.000	10.690.000			2.444.000	2.110.000		200.000	2.600.000	276.000	2.500.000		560.000	-	
2	UBND xã Đák N'Drung	5.436.000	5.436.000			1.153.000	1.114.000		12.000	1.260.000	187.000	1.000.000	200.000	510.000	-	
3	UBND xã Đák Mol	3.763.000	3.763.000			1.068.000	765.000		80.000	800.000	136.000	500.000		414.000	-	
4	UBND xã Thuận Hạnh	10.087.000	10.087.000			3.814.000	1.485.000			2.960.000	163.000	1.000.000	200.000	465.000	-	
5	UBND xã Trường Xuân	9.627.000	9.627.000			3.946.000	1.900.000		500.000	1.900.000	201.000	750.000		430.000	-	
6	UBND xã Nâm N'Jang	30.509.000	30.509.000	80.000	6.490.000	16.554.000	1.648.000		320.000	2.600.000	277.000	1.250.000	560.000	730.000	-	
7	UBND xã Đák Hòa	4.063.000	4.063.000			3.000	851.000	960.000		20.000	800.000	218.000	500.000	300.000	411.000	-
8	UBND xã Thuận Hà	5.130.000	5.130.000				1.540.000	570.000		100.000	780.000	190.000	1.000.000	400.000	550.000	-
9	UBND thị trấn Đức An	26.695.000	26.695.000	420.000	2.207.000	4.300.000	2.118.000		768.000	2.300.000	1.152.000	11.500.000		1.930.000	-	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG

**DỤ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	355.107.000	297.707.000	57.400.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	292.134.000	246.575.000	45.559.000
I	Chi đầu tư phát triển	45.477.000	45.477.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.608.000	33.608.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.958.000	2.958.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	76.127.000	30.650.000	45.477.000
	Trong đó			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		9.861.000	
	Chi quốc phòng		1.470.000	
	Chi văn hóa thông tin		100.000	
	Chi các hoạt động kinh tế		10.693.000	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5.826.000	
	Chi đầu tư khác		2.700.000	
	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	11.869.000	11.869.000	
II	Chi thường xuyên	237.326.000	192.378.000	44.948.000
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	159.149.000	158.789.000	360.000
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000	200.000	135.000
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.810.000	1.525.000	285.000
III	Dự phòng ngân sách	6.983.000	6.372.000	611.000
IV	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000	2.348.000	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	62.973.000	51.132.000	11.841.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	8.762.000	8.762.000	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới (Vốn đầu tư phát triển)	6.910.000	6.910.000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Vốn đầu tư phát triển)	1.852.000	1.852.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Vốn đầu tư phát triển)	5.660.000	5.000.000	660.000
1	Nguồn chi hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng (thu hồi ứng trước)	660.000		660.000
2	Nhà làm việc HĐND và UBND xã Đăk Môl	5.000.000	5.000.000	
III	Thực hiện một số chế độ, chính sách theo quy định và mục tiêu, nhiệm vụ (kinh phí sự nghiệp)	48.551.000	37.370.000	11.181.000
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015 của Chính phủ	1.600.000	1.600.000	-
2	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mầm non và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP, ngày 05/01/2018 của Chính phủ	600.000	600.000	
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	200.000	200.000	
4	Kinh phí đảm bảo chế độ cho giáo viên mầm non hợp đồng năm học 2018-2019	1.062.000	1.062.000	

DVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ; mua sắm và sửa chữa tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục	12.836.000	12.836.000	
6	Hỗ trợ kiêng thiết thị chính, đảm bảo cảnh quan đô thị (trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan ...); hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh	6.000.000	5.000.000	1.000.000
7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	234.000	234.000	-
8	Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi ANQP (chi trả chế độ cho dân quân tự vệ thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao do định mức ANQP thấp không đảm bảo, dùng thu quỹ ANQP và tăng lương cơ sở); hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp các công trình chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại ...	2.550.000	1.500.000	1.050.000
9	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cự chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến	400.000	400.000	
10	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toute dân xây dựng đời sống văn hóa"	134.000	134.000	
11	Hỗ trợ sửa chữa, thay thế hệ thống cụm loa truyền thanh thôn, xã	450.000	100.000	350.000
12	Hỗ trợ thanh toán nợ khôi lượng các nhiệm vụ quy hoạch phát triển đô thị theo tinh thần của Nghị quyết Tỉnh ủy	1.000.000	1.000.000	
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng (phần diện tích giao cho địa phương quản lý)	500.000	300.000	200.000
14	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở làm việc, hội trường các cơ quan, đơn vị	4.113.000	2.246.000	1.867.000
15	Kinh phí bàn giao Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp bàn giao về huyện quản lý	2.200.000	2.200.000	
16	Kinh phí thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND	527.000	527.000	
17	Kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP	4.000.000	4.000.000	
18	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	1.131.000	1.131.000	
19	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	37.000	37.000	
20	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.000	10.000	
21	Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND	492.000		492.000
22	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cưu đói tết nguyên đán theo Quyết định của UBND tỉnh, CB thôn bon bàn	2.063.000	853.000	1.210.000
23	Hỗ trợ thanh toán nợ Đền thờ các anh hùng liệt sỹ hi sinh ở thôn Boong ring	1.400.000	1.400.000	
24	Đại đoàn kết khu dân cư văn hóa	613.000		613.000
25	Hoạt động khối đoàn thể (5 đoàn thể)	252.000		252.000
26	Hoạt động phí của Mặt trận Tổ quốc	72.000		72.000
27	Thực hiện theo TT 21/TT-BTC về Người cao tuổi	315.000		315.000
28	KP thực hiện theo Quyết định 99-QĐ/TW của Trung ương	540.000		540.000
29	Kinh phí hỗ trợ thành lập xã	140.000		140.000
30	Kinh phí Đại hội Mặt trận Tổ quốc	85.000		85.000
31	Kinh phí đại hội đoàn thanh niên	80.000		80.000
32	Kinh phí hòa giải viên, phò biến pháp luật cấp xã	180.000		180.000
33	Kinh phí cho đội trật tự đô thị	120.000		120.000
34	Hỗ trợ kinh phí điện chiếu sáng đô thị	700.000		700.000



DVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
35	Kinh phí theo Nghị quyết số 29/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về hoạt động của Hội đồng nhân dân	306.000		306.000
36	Hỗ trợ tiếp xúc cử tri	144.000		144.000
37	Hỗ trợ kinh phí bầu cử thôn, ban, bản, tổ dân phố	202.000		202.000
38	Kinh phí may đồng phục tổ 1 cửa	88.000		88.000
39	Hỗ trợ KP hoạt động chi hội người cao tuổi	660.000		660.000
40	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của ban thanh tra nhân dân	45.000		45.000
41	Quản lý, bảo vệ chăm sóc hoa viên Đồn 8, hỗ trợ vận hành đài nước tập trung	80.000		80.000
42	Hỗ trợ mua sắm CSVC hoàn thành các chỉ tiêu chương trình NTM, CSVC nhà văn hóa	300.000		300.000
43	Kinh phí mua sắm CSVC phục vụ dịch vụ hành chính công	90.000		90.000
C	CHI CHUYÊN NGUỒN NĂM SAU	-	-	-



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK SONG**

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

DVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	408.948.650
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	53.841.650
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	355.107.000
I	Chi đầu tư phát triển	59.899.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.608.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.819.000
-	Chi quốc phòng	1.520.000
-	Chi văn hóa thông tin	100.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.977.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	10.361.000
-	Chi đầu tư phát triển khác	2.700.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	288.225.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	159.149.000
-	Chi khoa học và công nghệ	335.000
-	Chi quốc phòng, an ninh	5.857.800
-	Chi y tế	817.000
-	Chi văn hóa thông tin	2.608.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.271.000
-	Chi thể dục thể thao	673.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.810.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.293.200
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84.505.000
-	Chi bảo đảm xã hội	7.935.000
-	Chi thường xuyên khác	1.400.000
-	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	600.000

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	1.131.000
-	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	492.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bồi sung dự trữ tài chính	
V	Chi dự phòng ngân sách	6.983.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-



DỰ TOÁN CHUNG NĂM CẤP HUYỆN CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhiệm vụ chi khác	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	351.548.650	51.827.000	226.918.000	6.372.000	3.828.000	53.841.650	-	8.762.000	-	-
A	Các cơ quan, tổ chức	297.707.000	51.827.000	226.918.000	6.372.000	3.828.000	-	-	8.762.000	-	-
I	Chi đầu tư phát triển	50.477.000	50.477.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tính phân cấp	11.627.000	11.627.000								
2	Chi từ nguồn thu Sử dụng đất	18.650.000	18.650.000								
3	Chi từ nguồn kết dư XDCB năm trước chuyển qua	3.200.000	3.200.000								
4	Chi từ nguồn tăng thu tiền Sử dụng đất năm trước	12.000.000	12.000.000								
5	Nhà làm việc HĐND và UBND xã Đăk Môl	5.000.000	5.000.000								
II	Chi Chương trình MTQG	8.762.000	-	-	-	-	-	-	8.762.000	-	-
1	Chương trình Nông thôn mới	6.910.000							6.910.000		
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.852.000							1.852.000		
III	Chi thường xuyên	232.096.000	1.350.000	226.918.000	-	3.828.000	-	-	-	-	-
1	Chi quốc phòng, an ninh	3.127.800	-	3.127.800	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi quốc phòng	2.404.000	-	2.404.000	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Cơ quan quân sự huyện Đăk Song	2.404.000		2.404.000							
1.2	Chi an ninh	723.800	-	723.800	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Công an huyện Đăk Song	723.800		723.800							
2	Chi đặc biệt	-									
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	158.789.000	-	157.309.000	-	1.480.000	-	-	-	-	-
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	155.952.000	-	154.472.000	-	1.480.000	-	-	-	-	-
3.1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	154.452.000		152.972.000		1.480.000					
3.1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	725.000		725.000							
3.1.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	125.000		125.000							
3.1.4	Phòng Dân tộc	50.000		50.000							
3.1.5	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
3.2	Chi đào tạo và dạy nghề	2.837.000	-	2.837.000	-	-	-	-	-	-	-
3.2.1	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
3.2.2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.037.000		2.037.000							
3.2.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	200.000		200.000							
4	Chi sự nghiệp y tế	817.000	-	817.000	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	767.000		767.000							
4.2	Phòng Y tế	50.000		50.000							
5	Chi Dân số và KHH gia đình	-									
6	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	200.000	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	200.000		200.000							
7	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.293.000	-	2.293.000	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.293.000		2.293.000							
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	3.118.000	-	3.118.000	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Đài phát thanh	3.118.000		3.118.000							
9	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	403.000	-	403.000	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Phòng Văn hóa và Thông tin	403.000		403.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhệm vụ chi khác	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
10	Chi bảo đảm xã hội	7.565.000	-	7.565.000	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	7.350.000		7.350.000							
10.2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	215.000		215.000							
11	Chi các hoạt động kinh tế	14.863.200	1.350.000	13.513.200	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Chi Sư nghiệp giao thông	4.720.200	-	4.720.200	-	-	-	-	-	-	-
11.1.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.720.200		4.720.200							
11.2	Chi Sư nghiệp thủy lợi	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-
11.2.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.000		50.000							
11.3	Chi Sư nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	4.276.000	-	4.276.000	-	-	-	-	-	-	-
11.3.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.976.000		3.976.000							
11.3.2	Kinh phí hoạt động của Đoàn 12; hỗ trợ công tác cưỡng chế, mức đắt đỏ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng	300.000		300.000							
11.4	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính, Quy hoạch	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-
11.4.1	Kinh phí quy hoạch, kiến thiết thị chính	1.000.000		1.000.000							
11.5	Sự nghiệp khác	4.817.000	1.350.000	3.467.000	-	-	-	-	-	-	-
11.5.1	Hội chữ thập đỏ	342.000		342.000							
11.5.2	Trung tâm phát triển quỹ đất	925.000		925.000							
11.5.3	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	2.200.000		2.200.000							
11.5.4	Chi công tác do đặc, chính lý hồ sơ địa chính (từ nguồn trích 10% thu tiền sử dụng đất)	1.350.000	1.350.000								
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.525.000	-	1.525.000	-	-	-	-	-	-	-
12.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.525.000	-	1.525.000	-						
13	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	33.916.000	-	33.916.000	-	-	-	-	-	-	-
13.1	Quản lý nhà nước	18.191.000	-	18.191.000	-	-	-	-	-	-	-
13.1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.242.000		6.242.000							
13.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	729.000		729.000							
13.1.3	Phòng Tư pháp	683.000		683.000							
13.1.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.068.000		1.068.000							
13.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.011.000		1.011.000							
13.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.703.000		1.703.000							
13.1.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	758.000		758.000							
13.1.8	Phòng Y tế	740.000		740.000							
13.1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	70.000		70.000							
13.1.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.672.000		1.672.000							
13.1.11	Phòng Nội vụ	1.161.000		1.161.000							
13.1.12	Thanh tra huyện	1.008.000		1.008.000							
13.1.13	Phòng Dân tộc	1.346.000		1.346.000							
13.2	Đảng	9.374.000	-	9.374.000	-	-	-	-	-	-	-
13.2.1	Văn phòng Huyện ủy	9.374.000		9.374.000							
13.3	Khối đoàn thể	6.351.000	-	6.351.000	-	-	-	-	-	-	-
13.3.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN huyện	2.101.000		2.101.000							
13.3.2	Huyện đoàn	1.064.000		1.064.000							
13.3.3	Hội phụ nữ	1.059.000		1.059.000							
13.3.4	Hội Nông dân	1.187.000		1.187.000							
13.3.5	Hội Cựu chiến binh	426.000		426.000							
13.3.6	Hội người cao tuổi	514.000		514.000							
14	Chi khác ngân sách	1.400.000		1.400.000							
15	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	600.000		600.000							

NGHỊ QUYẾT
HỘI CHUYÊN MỤC
VỀ BUDGET 2018
DÀNH CHO KHU VỰC
PHÁT TRIỂN KINH TẾ
VÀ XÃ HỘI
CỦA THỦ TƯỚNG
VĨNH SƠN
NGÀY 10/1/2018

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhiệm vụ chi khác	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
16	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000				2.348.000					
17	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	1.131.000		1.131.000							
IV	Chi dự phòng	6.372.000			6.372.000						
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	53.841.650	-	-	-	-	53.841.650	-	-	-	
1	Uỷ ban nhân dân xã Nam Bình	5.246.500					5.246.500				
2	Uỷ ban nhân dân xã Đák N'Drung	7.037.100					7.037.100				
3	Uỷ ban nhân dân xã Đák Môi	5.619.500					5.619.500				
4	Uỷ ban nhân dân xã Thuận Hạnh	7.941.800					7.941.800				
5	Uỷ ban nhân dân xã Trường Xuân	6.259.000					6.259.000				
6	Uỷ ban nhân dân xã Năm N'jang	4.668.450					4.668.450				
7	Uỷ ban nhân dân xã Đák Hoà	4.664.900					4.664.900				
8	Uỷ ban nhân dân xã Thuận Hà	6.589.000					6.589.000				
9	Uỷ ban nhân dân thị trấn Đức An	5.815.400					5.815.400				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG**

Biểu mẫu số 36

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSDP DO HUYỆN QUẢN LÝ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LINH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 25/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song)

(Đvt: Triệu đồng)

Số	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
	TỔNG (A+B+C+D+E)	59.239	9.861	0	1.520	0	0	100	0	0	0	33.338	17.977	15.361	0	11.462
A	Ban quản lý các dự án Đăk Song	45.993	9.861	0	900	0	0	100	0	0	0	32.174	17.977	14.197	0	0
I	Công trình hoàn thành trước 31/12/2018 (21 công trình)	11.716	2.376	0	0	0	0	100	0	0	0	9.240	5.493	3.747	0	0
1	Nâng cấp đường tố dân phố 2 thị trấn Đức An	760										760	760			
2	Nhà văn hóa xã Nâm N'Jang	316										316		316		
3	Đường GT thôn 3 di thôn Bùng Bình xã Nâm N'Jang	853										853	853			
4	Trường tiểu học Lê Đình Chính; hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng	1.122	1.122											0		
5	Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm; hạng mục: Nhà lớp học 8	546	546											0		
6	Đường giao thông thôn 10 - thôn 6 xã Nâm Bình	376										376	376			
7	Đường E29 xã Đăk Mol (giai đoạn 2)	260										260	260			
8	Đường giao thông thôn 7, xã Đăk N'Drung	200										200	200			
9	Lưới điện chiếu sáng trên Quốc lộ 14 thuộc thôn 10, thôn 11 xã Nam Bình	258										258	258			
10	Nhà làm việc phòng Văn hóa và Thông tin	100						100						0		
11	Đường lênh trụ sở làm việc UBND xã Nam Bình	627										627	627			
12	Đường GT từ Quốc lộ 14C đi thôn 5, thôn 6 xã Thuận Hà	1.167										1.167	1.167			
13	Hội trường UBND xã Đăk N'Drung	519										519		519		

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
14	Hoa viên ngã ba QL14 - QL 14C xã Thuận Hạnh	471											471	471		
15	Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Nâm N'Jang	984											984	984		
16	Chợ xã Nam Bình	1.457											1.457	1.457		
18	Đường GT thôn 8 xã Trường Xuân	355											355	355		
20	Trường THCS Nguyễn Tất Thành; hạng mục Nhà đa năng	200	200											0		
22	Nhà văn hóa xã Trường Xuân	400											400	400		
24	Trường THCS Bé Văn Đèn xã Thuận Hà, hạng mục Nhà hiệu bộ	177	177											0		
26	Trường TH xã Đăk Hòa, hạng mục nhà 3 phòng	331	331											0		
28	Đường giao thông nội bon Bu N'Jär, xã Đăk N'Drung, huyện Đăk Song	30											30	30		
30	Đường giao thông từ thôn Đăk R'Mo 1 xã Đăk N'Drung đi bản Đăk Thót xã Thuận Hà	41											41	41		
32	Đường giao thông thôn Hà Nam Ninh đi thôn Đăk Hòa xã Đăk Hòa	12											12	12		
34	Trường TH Lương Thế Vinh, xã Đăk Hòa, nhà lớp học 2 phòng	76											76	76		
36	Trường TH xã Đăk Hòa, hạng mục nhà 2 phòng	78											78	78		
II	Công trình năm 2018 chuyển tiếp sang năm 2019 (19 công trình)	14.401	4.020	0	900	0	0	0	0	0	0	9.481	7.689	1.792	0	0
1	Nhà làm việc Xã đội xã Đăk Hòa	240			240								0			

ST HU
NGOAI

Số	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
2	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình	830											830	830		
3	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, hạng mục: Nhà hiệu bộ	350	350											0		
4	Nhà làm việc xã đội xã Nam Bình	260			260									0		
5	Trường TH Ngô Gia Tự , nhà lớp học 6 phòng	760	760											0		
6	Đường giao thông từ tinh lộ 2 đến thôn Đăk Sơn 1	656											656	656		
7	Nhà làm việc xã đội xã Đăk Mol	400			400									0		
8	Via hè Quốc lộ 14 (giai đoạn 2)	1.242											1.242		1.242	
9	Đường giao thông thôn Đăk Lư di thôn Bùng Bình	840											840	840		
10	Trường TH Trần Quốc Toản, hạng mục: Nhà hiệu bộ	380	380											0		
11	Đường giao thôn 2 di thôn 3 xã Thuận Hà (theo Quyết định 60/2007/Ttg của Thủ tướng Chính phủ)	1.300											1.300	1.300		
12	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Thuận Hòa di QL 14C	1.500											1.500	1.500		
13	Nhà văn hóa xã Thuận Hạnh	550											550		550	
14	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nhà đa năng, Nhà lớp học 4 phòng	1.040	1.040										0			



Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
15	Nâng cấp đường liên xã từ thị trấn Đức An đến cầu thôn 10 xã Đăk N'drung	1.813											1.813	1.813		
16	Đường giao thông từ ngã 3 thôn Đăk Kual 5 đến Dốc Voi xã Đăk N'drung	750											750	750		
17	Trường THCS Lý Thường Kiệt xã Đăk N'drung ; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	735	735											0		
18	Trường THCS Lê Quý Đôn, nhà lớp học 6 phòng	755	755											0		
III	Nguồn vốn dự kiến mở mới năm 2019	19.876	3.465	0	0	0	0	0	0	0	0	13.453	4.795	8.658	0	0
1	Trường TH&THCS Nguyễn Chí Thanh, phân hiệu thôn Tân Bình II, hạng mục: Công, sân, tường rào	700	700											0		
2	Trường mẫu giáo Hoa sen, hạng mục: 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, phòng bảo vệ	840	840											0		
3	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, hạng mục: 06 phòng học, khu giáo dục thể chất	1.225	1.225											0		
4	Trường THCS Trần Phú, hạng mục: 02 phòng thực hành thí nghiệm, phòng Y tế, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất	700	700											0		
5	Công trình sân bê tông HĐND&UBND xã Nam Bình	525											525		525	
6	Đường liên xã Nam Bình đi xã Thuận Hạnh	1.575											1.575	1.575		
7	Nhà đa năng trường THCS Bế Văn Đàn	735												0		
8	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nâng cấp 06 phòng học, xây mới các phòng Y tế, bảo vệ, phòng thực hành	420												0		

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác		
													Chi giao thông	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
9	Trường tiểu học Nguyễn Việt Xuân, hạng mục: Khu giáo dục thể chất, phòng bảo vệ	228											0					
10	Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: 04 phòng học, phòng thư viện, phòng y tế, phòng truyền thông đoàn đội, phòng bảo vệ khu giáo dục thể chất	1.575											0					
11	Nâng cấp đường từ QL14 đi Bon Bu Bơ Đák Nông xã Trường Xuân, huyện Đăk Song	1.750										1.750	1.750					
12	Đường giao thông tò dân phố 3, hạng mục: Nền, móng mặt đường và hệ thống thoát nước	1.470										1.470	1.470					
13	Công, tường rào trụ sở HĐND&UBND thị trấn Đức An	403										403		403				
14	Huyện ủy Đăk Song, hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe cơ quan Huyện ủy	350										350		350				
15	Nhà lưu trú UBND huyện Đăk Song	2.380										2.380		2.380				
16	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND&UBND xã Đăk Mol	5.000										5.000		5.000				
B	Ủy ban nhân dân xã Thuận Hà	620	0	0	620	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
I	Công trình hoàn thành trước 31/12/2018 (21 công trình)	620	0	0	620	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Thao trường thôn 6 xã Thuận hà	620			620									0				
C	Ủy ban nhân dân xã Thuận Hà	1.164	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.164	0	1.164	0	0	0	
I	Công trình hoàn thành trước 31/12/2018 (21 công trình)	1.164	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.164	0	1.164	0	0	0	
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND & UBND xã Nam Bình	1.164										1.164		1.164				
D	Quỹ phát triển đất 2019 (20% tiền sử dụng đất)	2.700															2.700	
E	Chương trình MTQG năm 2019	8.762															8.762	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG

Biểu mẫu số 37

DƯ TOẢN CHI THƯƠNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỔNG CỘ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kiem theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐNDL ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

Số	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự m totoan xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, dâng, đoàn thê	Chi bảo dâng xã hội	Chi thường xuyên khác	ĐVT: Ngàn đồng			
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp khác							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
	TỔNG SỐ	232.096.000	158.789.000	200.000	2.404.000	723.800	817.000	2.293.000	3.118.000	403.000	1.525.000	14.863.200	4.720.200	4.326.000	5.817.000	33.916.000	7.565.000	5.479.000			
1	Cơ quan quân sự huyện Đăk Song	2.404.000			2.404.000							-									
2	Công an huyện Đăk Song	723.800				723.800						-									
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	725.000	725.000									-									
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.037.000	2.037.000									-									
5	Đài phát thanh	3.118.000							3.118.000			-									
6	Hội chữ thập đỏ	342.000										342.000				342.000					
7	Trung tâm phát triển quỹ đất	925.000										925.000				925.000					
8	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	2.200.000										2.200.000				2.200.000					
9	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.242.000										-				6.242.000					
10	Phòng Nông nghiệp và PTNT	4.970.000										4.026.000				4.026.000		729.000	215.000		
11	Phòng Tư pháp	683.000										-				683.000					
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.988.200	200.000									4.720.200	4.720.200					1.068.000			
13	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	9.453.000	325.000					767.000										1.011.000	7.350.000		
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.703.000																1.703.000			
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	155.210.000	154.452.000															758.000			
16	Phòng Y tế	790.000					50.000											740.000			
17	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.766.000						2.293.000		403.000								70.000			
18	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.197.000										1.525.000						1.672.000			
19	Phòng Nội vụ	2.361.000	1.200.000															1.161.000			
20	Thanh tra huyện	1.008.000																1.008.000			
21	Phòng Dân tộc	1.396.000	50.000															1.346.000			
22	Văn phòng Huyện ủy	9.374.000																9.374.000			
23	Ủy ban Mật trận tổ quốc VN huyện	2.101.000																2.101.000			
24	Huyện đoàn	1.064.000																1.064.000			
25	Hội phụ nữ	1.059.000																1.059.000			
26	Hội Nông dân	1.187.000																1.187.000			
27	Hội Cựu chiến binh	426.000																426.000			
28	Hội người cao tuổi	514.000																514.000			
29	Chi khác ngân sách	1.400.000																1.400.000			
30	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	600.000																600.000			
31	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương, một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000																2.348.000			
32	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	1.131.000																1.131.000			
33	Kinh phí hoạt động của Đoàn 12; hỗ trợ công tác cưỡng chế, mức đất đỗ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng	300.000										300.000		300.000							
34	Sự nghiệp Kiểm thiết thi chính, Quy hoạch	1.000.000										1.000.000				1.000.000	-	-	-		
35	Chi công tác do đặc, chính lý hồ sơ địa chính (từ nguồn trích 10% thu tiền sử dụng đất)	1.350.000										1.350.000				1.350.000					

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019
 (Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	C	D=2+3	E=5+12	F=3+8+15	G=4+5+8	H=5+6+7	I=6	J=7	K=8+9+10	L=9	M=10	N=11=12+15	O=12=13+14	P=13	Q=14	R=15=16+17	S=16	T=17
1	Nguồn vốn phân khai sau	8.762.000	8.762.000	-	6.910.000	6.910.000	6.910.000		-			1.852.000	1.852.000	1.852.000		-			

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỒI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2018**
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP			
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia							
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng						
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7			
	TỔNG SỐ	106.000.000	3.558.350	3.558.350	3.558.350	-	53.841.650	-	57.400.000			
1	UBND xã Nam Bình	10.690.000	388.500	388.500	388.500		5.246.500	-	5.635.000			
2	UBND xã Đăk N'Drung	5.436.000	155.900	155.900	155.900		7.037.100	-	7.193.000			
3	UBND xã Đăk Mol	3.763.000	167.500	167.500	167.500		5.619.500	-	5.787.000			
4	UBND xã Thuận Hạnh	10.087.000	330.200	330.200	330.200		7.941.800	-	8.272.000			
5	UBND xã Trường Xuân	9.627.000	486.000	486.000	486.000		6.259.000	-	6.745.000			
6	UBND xã Nâm N'Jang	30.509.000	1.256.550	1.256.550	1.256.550		4.668.450	-	5.925.000			
7	UBND xã Đăk Hòa	4.063.000	106.100	106.100	106.100		4.664.900	-	4.771.000			
8	UBND xã Thuận Hà	5.130.000	181.000	181.000	181.000		6.589.000	-	6.770.000			
9	UBND thị trấn Đức An	26.695.000	486.600	486.600	486.600		5.815.400	-	6.302.000			

DỤ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG XÃ NĂM 2019
 (Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 5/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)



Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng chi ngân sách địa phương															Dự phòng ngân sách	Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu	Chi chuyển nguồn năm sau			
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																			
					Trong đó							Trong đó												
				Tổng số	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đăng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
	TỔNG SỐ	57.400.000	56.908.000	660.000	55.637.000	360.000	135.000	2.205.000	525.000	-	315.000	153.000	270.000	285.000	430.000	-	-	50.589.000	370.000	611.000	492.000			
1	UBND xã Nam Bình	5.635.000	5.635.000	220.000	5.355.000	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			4.958.000	40.000	60.000				
2	UBND xã Nâm N'Jang	5.925.000	5.925.000		5.861.000	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			5.464.000	40.000	64.000				
3	UBND xã Đăk N'Drung	7.193.000	7.121.000		7.061.000	40.000	15.000	250.000	45.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			6.509.000	40.000	60.000	72.000			
4	UBND xã Thuận Hạnh	8.272.000	8.272.000	270.000	7.927.000	40.000	15.000	590.000	50.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			7.030.000	40.000	75.000				
5	UBND xã Thuận Hà	6.770.000	6.770.000		6.703.000	40.000	15.000	590.000	50.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			5.806.000	40.000	67.000				
6	UBND xã Đăk Mol	5.787.000	5.607.000	30.000	5.526.000	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			5.129.000	40.000	51.000	180.000			
7	UBND xã Đăk Hòa	4.771.000	4.771.000	140.000	4.583.000	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			4.186.000	40.000	48.000				
8	UBND xã Trường Xuân	6.745.000	6.505.000		6.439.000	40.000	15.000	250.000	45.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			5.887.000	40.000	66.000	240.000			
9	UBND thị trấn Đức An	6.302.000	6.302.000		6.182.000	40.000	15.000	105.000	195.000		35.000	17.000	30.000	45.000	30.000			5.620.000	50.000	120.000				

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TÙNG XÃ NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25/12/2018 của HĐND huyện Đăk Song)



Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	57.400.000	660.000	56.248.000	492.000
1	UBND xã Nam Bình	5.635.000	220.000	5.415.000	-
2	UBND xã Nâm N'Jang	5.925.000	-	5.925.000	-
3	UBND xã Đăk N'Drung	7.193.000	-	7.121.000	72.000
4	UBND xã Thuận Hạnh	8.272.000	270.000	8.002.000	-
5	UBND xã Thuận Hà	6.770.000	-	6.770.000	-
6	UBND xã Đăk Mol	5.787.000	30.000	5.577.000	180.000
7	UBND xã Đăk Hòa	4.771.000	140.000	4.631.000	-
8	UBND xã Trường Xuân	6.745.000	-	6.505.000	240.000
9	UBND thị trấn Đức An	6.302.000	-	6.302.000	-

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG NSNN DO HUYỆN QUẢN LÝ NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 25/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song)

(Đvt: triệu đồng)

Stt	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019				Ghi chú				
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
	1	2	4	5				5				6				8		9	10	12				
	TỔNG (I+II+III+IV+V)			178.471	0	0	178.471	92.781	0	0	92.781	74.424	0	0	74.424	59.239	8.762	16.627	33.850					
I	Công trình hoàn thành trước 31/12/2018 (21 công trình)			73.998	0	0	73.998	73.998	0	0	73.998	55.641	0	0	55.641	13.500	0	0	13.500					
1	Nâng cấp đường tổ dân phố 2 thị trấn Đức An	Thị trấn Đức An	Ban QLDA	1171/QĐ-UBND 31/10/2016	2.761			2.761	2.761			2.761	2.001			2.001	760			760				
2	Nhà văn hóa xã Nâm N'Jang	Xã Nâm N'Jang	Ban QLDA	1159/QĐ-UBND 31/10/2016	2.166			2.166	2.166			2.166	1.850			1.850	316			316				
3	Đường GT thôn 3 đi thôn Bùng Bình xã Nâm N'Jang	Xã Nâm N'Jang	Ban QLDA	1165/QĐ-UBND 31/10/2016	6.900			6.900	6.900			6.900	4.661			4.661	853			853				
4	Trường tiểu học Lê Định Chính; hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng	Xã Nâm N'Jang	Ban QLDA	1158/QĐ-UBND, 31/10/2016	3.502			3.502	3.502			3.502	2.380			2.380	1.122			1.122				
5	Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm; hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	Xã Nam Bình	Ban QLDA	1160/QĐ-UBND, 31/10/2016	3.596			3.596	3.596			3.596	3.050			3.050	546			546				
6	Đường giao thông thôn 10 - thôn 6 xã Nam Bình	Xã Nam Bình	Ban QLDA	1168/QĐ-UBND, 31/10/2016	3.276			3.276	3.276			3.276	2.900			2.900	376			376				
7	Đường E29 xã Đăk Mol (giai đoạn 2)	Xã Đăk Mol	Ban QLDA	1166/QĐ-UBND, 31/10/2016	2.526			2.526	2.526			2.526	1.730			1.730	260			260				
8	Đường giao thông thôn 7, xã Đăk N'Drung	Xã Đăk N'Drung	Ban QLDA	1167/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.748			1.748	1.748			1.748	1.070			1.070	200			200				

Stt	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú				
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tinh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương
9	Lưới điện chiếu sáng trên Quốc lộ 14 thuộc thôn 10, thôn 11 xã Nam Bình	Xã Nam Bình	Ban QLDA	1156/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.288			1.288	1.288			1.288	1.030			1.030	258		258	
10	Nhà làm việc phòng Văn hóa và Thông tin	Thị trấn Đức An	Ban QLDA	1157/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.985			1.985	1.985			1.985	1.779			1.779	100		100	
11	Đường lênh trụ sở làm việc UBND xã Nam Bình	Xã Nam Bình	Ban QLDA		1.985			1.985	1.985			1.985	1.358			1.358	627		627	
12	Đường GT từ Quốc lộ 14C đi thôn 5, thôn 6 xã Thuận Hà	Xã Thuận Hà	Ban QLDA	1169/QĐ-UBND 31/10/2016	4.207			4.207	4.207			4.207	3.040			3.040	1.167		1.167	
13	Hội trường UBND xã Đăk N'Drung	Xã Đăk N'Drung	Ban QLDA	1161/QĐ-UBND 31/10/2016	1.885			1.885	1.885			1.885	1.366			1.366	519		519	
14	Hoa viên ngã ba QL14 - QL 14C xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh	Ban QLDA	1164/QĐ-UBND, 31/10/2016	2.021			2.021	2.021			2.021	1.550			1.550	471		471	
15	Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Nâm N'Jang	Xã Nâm N'Jang	Ban QLDA	1173/QĐ-UBND 31/10/2016	4.612			4.612	4.612			4.612	3.628			3.628	984		984	
16	Chợ xã Nam Bình	Xã Nam Bình	Ban QLDA	1062/QĐ-UBND, 31/10/2016	4.268			4.268	4.268			4.268	1.594			1.594	1.457		1.457	
17	Trụ sở Đảng ủy, HĐND & UBND xã Nam Bình	Xã Nam Bình	UBND xã Nam Bình	1063/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.484			4.484	4.484			4.484	3.320			3.320	1.164		1.164	
18	Đường GT thôn 8 xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	Ban QLDA	1170/QĐ-UBND 31/10/2016	3.000			3.000	3.000			3.000	2.060			2.060	355		355	
19	Thao trường thôn 6 xã Thuận Hà	Xã Thuận Hà	UBND xã Thuận Hà		2.700			2.700	2.700			2.700	2.080			2.080	620		620	
20	Trường THCS Nguyễn Tất Thành; hạng mục Nhà đa năng	Thị trấn Đức An	Ban QLDA	1162/QĐ-UBND 31/10/2016	2.077			2.077	2.077			2.077	1.410			1.410	200		200	

BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ

Số	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019				Ghi chú	
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tinh phần cấp về NSDP	Ngân sách tinh phần cấp về NSDP	Ngân sách địa phương
21	Nhà văn hóa xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	Ban QLDA		1.652			1.652	1.652			1.652	1.169			400			400		
22	Trường THCS Bé Văn Đèn xã Thuận Hà, hạng mục Nhà hiệu bộ	Xã Thuận Hà	Ban QLDA	781/QĐ-UBND, 28/9/2015	1.048			1.048	1.048			1.048	871			177				177	
23	Trường TH xã Đăk Hòa, hạng mục nhà 3 phòng	Xã Đăk Hòa	Ban QLDA	794/QĐ-UBND, 30/9/2015	1.316			1.316	1.316			1.316	985			331				331	
24	Đường giao thông nội bon Bu N'Jär, xã Đăk N'Drung, huyện Đăk Song	xã Đăk N'Drung	Ban QLDA		2.149			2.149	2.149			2.149	2.119			30				30	
25	Đường giao thông từ thôn Đăk R'Mo 1 xã Đăk N'Drung đi bản Đăk Thót xã Thuận Hà	xã Đăk N'Drung	Ban QLDA		4.265			4.265	4.265			4.265	4.225			41				41	
26	Đường giao thông thôn Hả Nam Ninh đi thôn Đăk Hòa xã Đăk Hòa	xã Đăk Hòa	Ban QLDA		798			798	798			798	786			12				12	
27	Trường TH Lương Thế Vinh, xã Đăk Hòa, nhà lớp học 2 phòng	xã Đăk Hòa	Ban QLDA		836			836	836			836	760			76				76	
28	Trường TH xã Đăk Hòa, hạng mục nhà 2 phòng	xã Đăk Hòa	Ban QLDA		947			947	947			947	869			78				78	
II	Công trình năm 2018 chuyển tiếp sang năm 2019 (19 công trình)		Ban QLDA		55.473	0	0	55.473	18.783	0	0	18.783	18.783	0	0	18.783	14.401	0	0	14.401	
1	Nhà làm việc Xã đội xã Đăk Hòa	Xã Đăk Hòa	Ban QLDA	1504/QĐ-UBND, 31/10/2017	960			960	340			340	340			340	240			240	
2	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình	Xã Nam Bình	Ban QLDA	1489/QĐ-UBND, 25/10/2017	3.370			3.370	1.182			1.182	1.182			1.182	830			830	

Số	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú			
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tinh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương				
3	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, hạng mục: Nhà hiệu bộ	xã Nam Bình	Ban QLDA	1461/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.450			1.450	510			510	510			350				
4	Nhà làm việc xã đội xã Nam Bình	xã Nam Bình	Ban QLDA	1460/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.104			1.104	400			400	400			260				
5	Trường TH Ngõ Gia Tự , nhà lớp học 6 phòng	Xã Đák Mol	Ban QLDA	1468/QĐ-UBND, 24/10/2017	2.937			2.937	1.050			1.050	1.050			760				
6	Đường giao thông từ tinh lộ 2 đến thôn Đák Sơn 1	xã Đák Mol	Ban QLDA	1495/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.948			1.948	510			510	510			656				
7	Nhà làm việc xã đội xã Đák Mol	xã Đák Mol	Ban QLDA	1469/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.200			1.200	320			320	320			400				
8	Via hè Quốc lộ 14 (giai đoạn 2)	thị trấn Đức An	Ban QLDA	1490/QĐ-UBND, 25/10/2017	3.500			3.500	800			800	800			1.242				
9	Đường giao thông thôn Đák Lu đi thôn Bùng Bình	Xã Nâm N'jang	Ban QLDA	1464/QĐ-UBND, 24/10/2017	3.500			3.500	1.230			1.230	1.230			840				
10	Trường TH Trần Quốc Toản, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Xã Nâm N'jang	Ban QLDA	1462/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.500			1.500	530			530	530			380				
11	Đường giao thôn thôn 2 di thôn 3 xã Thuận Hà (theo Quyết định 60/2007/Ttg của Thủ tướng Chính phủ)	Xã Thuận Hà	Ban QLDA	1494/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.496			5.496	1.900			1.900	1.900			1.300				
12	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Thuận Hòa đi QL 14C	Xã Thuận Hạnh	Ban QLDA	1506/QĐ-UBND, 31/10/2017	5.900			5.900	2.050			2.050	2.050			1.500				
13	Nhà văn hóa xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh	Ban QLDA	1491/QĐ-UBND, 25/10/2017	2.250			2.250	780			780	780			550				

Số	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú				
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách phân cấp về NSDP	Ngân sách tinh	Ngân sách địa phương			
14	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nhà đa năng, Nhà lớp học 4 phòng	Xã Thuận Hạnh	Ban QLDA	1492/QĐ-UBND, 25/10/2017	4.399			4.399	1.564			1.564	1.564		1.564	1.040		1.040		
15	Nâng cấp đường liên xã từ thị trấn Đức An đến cầu thôn 10 xã Đăk N'drung	Xã Đăk N'Drung	Ban QLDA	1506/QĐ-UBND, 31/10/2017	6.900			6.900	2.440			2.440	2.440		2.440	1.813		1.813		
16	Đường giao thông từ ngã 3 thôn Đăk Kual 5 đến Đốc Voi xã Đăk N'drung	Xã Đăk N'Drung	Ban QLDA	1465/QĐ-UBND, 24/10/2017	3.060			3.060	1.077			1.077	1.077		1.077	750		750		
17	Trường THCS Lý Thường Kiệt xã Đăk N'drung ; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	xã Đăk N'drung	Ban QLDA	1496/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.000			3.000	1.050			1.050	1.050		1.050	735		735		
18	Trường THCS Lê Quý Đôn, nhà lớp học 6 phòng	Xã Trường Xuân	Ban QLDA	1493/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.000			3.000	1.050			1.050	1.050		1.050	755		755		
III	Nguồn vốn dự kiến mới nhất năm 2019				49.000			49.000	0			0	0		0	19.876		16.627	3.249	
1	Trường TH&THCS Nguyễn Chí Thanh, phân hiệu thôn Tân Bình II, hạng mục: Cồng, sân, tường rào	Xã Đăk Hòa	Ban QLDA	1027/QĐ-UBND, 16/10/2018	2.000			2.000	0			0			0	700		52	648	
2	Trường mẫu giáo Hoa sen, hạng mục: 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, phòng bảo vệ	Xã Nam Bình	Ban QLDA	1049/QĐ-UBND, 23/10/2018	2.400			2.400	0			0			0	840		105	735	
3	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, hạng mục: 06 phòng học, khu giáo dục thể chất	Xã Nam Bình	Ban QLDA	1093/QĐ-UBND, 31/10/2018	3.500			3.500	0			0			0	1.225			1.225	
4	Trường THCS Trần Phú, hạng mục: 02 phòng thực hành thí nghiệm, phòng Y tế, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất	Xã Nam Bình	Ban QLDA	1047/QĐ-UBND, 22/10/2018	2.000			2.000	0			0			0	700		59	641	
5	Công trình sân bê tông HĐND&UBND xã Nam Bình	Xã Nam Bình	Ban QLDA	1026/QĐ-UBND, 16/10/2018	1.500			1.500	0			0			0	525		525		

Stt	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú			
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tỉnh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương			
6	Đường liên xã Nam Bình đi xã Thuận Hạnh	Xã Nam Bình	Ban QLDA		4.500		4.500	0			0			0	1.575	1.575			
7	Nhà đa năng trường THCS Bé Văn Đàn	Xã Thuận Hà	Ban QLDA	1072/QĐ-UBND, 26/10/2018	2.100		2.100	0			0			0	735	735			
8	Trường tiểu học Nguyễn Du, hạng mục: Nâng cấp 06 phòng học, xây mới các phòng Y tế, bảo vệ, phòng thực hành thí nghiệm	Xã Thuận Hạnh	Ban QLDA	1046/QĐ-UBND, 22/10/2018	1.200		1.200	0			0			0	420	420			
9	Trường tiểu học Nguyễn Việt Xuân, hạng mục: Khu giáo dục thể chất, phòng bảo vệ	Xã Thuận Hạnh	Ban QLDA	1050/QĐ-UBND, 22/10/2018	650		650	0			0			0	228	228			
10	Tường tiền học Kim Đồng, hạng mục: 04 phòng học, phòng thư viện, phòng y tế, phòng truyền thống đoàn đội, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất, cỗ máy tính	Xã Thuận Hạnh	Ban QLDA	1074/QĐ-UBND, 26/10/2018	4.500		4.500	0			0			0	1.575	1.575			
11	Nâng cấp đường từ QL14 đi Bon Bu Bé Đăk Nông xã Trường Xuân, huyện Đăk Song	Xã Trường Xuân	Ban QLDA	1080/QĐ-UBND, 29/10/2018	5.000		5.000	0			0			0	1.750	1.750			
12	Đường giao thông tò dân phố 3, hạng mục: Nền, móng mặt đường và hệ thống thoát nước	Thị trấn Đức An	Ban QLDA	1088/QĐ-UBND, 10/12/2018	4.200		4.200	0			0			0	1.470	1.470			
13	Công, tường rào trụ sở HĐND&UBND thị trấn Đức An	Thị trấn Đức An	Ban QLDA	1025/QĐ-UBND, 16/10/2018	1.150		1.150	0			0			0	403	403			
14	Huyện ủy Đăk Song, hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe cơ quan Huyện ủy	Thị trấn Đức An	Ban QLDA	1048/QĐ-UBND, 22/10/2018	1.000		1.000	0			0			0	350	350			
15	Nhà lưu trú UBND huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	Ban QLDA	1075/QĐ-UBND, 26/10/2018	6.800		6.800	0			0			0	2.380	2.380			
16	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND&UBND xã Đăk Mol	Xã Đăk Mol	Ban QLDA	1073/QĐ-UBND, 26/10/2018	6.500		6.500	0			0			0	5.000	5.000			

Số	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú				
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tỉnh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương	
IV	Quỹ phát triển đất 2019 (20% tiền sử dụng đất)															2.700			2.700	
V	Chương trình MTQG năm 2019															8.762	8.762			